

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-PT

Ngày: 11-4-2019

Về việc: Tranh chấp hợp đồng
thi công xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Ông Đào Đức Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Lê Thị Vẹn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11-4-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 19/2018/TLPT-KDTM ngày 03-12-2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 11-9-2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2019/QĐ-PT ngày 26-02-2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N;

Địa chỉ: Đường B, phường N1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H1 – Giám đốc (*vắng mặt*);

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Lương V, sinh năm 1977 - Cán bộ của Công ty; địa chỉ: Đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 06-5-2013 (*có mặt*).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần P;

Địa chỉ: Đường H, phường N2, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Mỹ T1 – Giám đốc (*có mặt*);

Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Văn H2, sinh năm 1975; địa chỉ: Đường L, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; là đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 27-4-2013 (*có mặt*).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đoàn Thị Lệ H3, sinh năm 1966; địa chỉ: Đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (*vắng mặt*).

3.2. Bà Phạm Thy N1, sinh năm 1961; địa chỉ: Đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (*vắng mặt*).

3.3. Bà Tạ Thị Thùy D, sinh năm 1972; địa chỉ: Đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (*vắng mặt*).

3.4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1937 (*vắng mặt*);

3.5. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1962 (*vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

3.6. Ông Nguyễn Hoàng N2, sinh năm 1976; địa chỉ: Đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (*vắng mặt*).

4. Người kháng cáo: Công ty cổ phần P - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N, thông qua người đại diện hợp pháp trình bày (BL 01, 09 tập 1; 133 tập 5; 286, 287, 289-291, 293-294, 303-304 tập 12):

Ngày 01-10-2011, Công ty TNHH xây dựng thương mại N (nay được đổi tên thành Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N – gọi tắt là Công ty N) ký kết với Công ty cổ phần P (gọi tắt là Công ty P) Hợp đồng xây dựng số 110/2011/HĐ-XD về việc xây dựng 06 căn nhà liên kế tại đường B, phường P, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu cho 06 hộ dân gồm: Bà Nguyễn Thị H4, Bà Phạm Thy N1, bà Ngô Thị Mỹ T1, ông Nguyễn Hoàng N2, bà Đoàn Thị Lệ H3, bà Tạ Thị Thùy D.

Theo hợp đồng, Công ty N nhận xây thô, tô tường, hệ thống thải đặt ống PVC D60 thoát mái, ống nước chính từ tầng trệt đến tầng thượng (tầng 4), ống thoát nước thải sinh hoạt và thải hầm tự hoại, ống thải từ hồ ga chính ra hồ ga công cộng, hoàn thiện mặt tiền công trình như: Làm bê tông, nhôm, kiềng cường lực cho ban công, mặt tiền ốp đá, sơn nước. Giá trị của hợp đồng là 5.900.000.000đ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Ngày 05-12-2012, hai công ty đã tiến hành nghiệm thu công trình và bàn giao công trình nên hiện nay các hộ dân đã sử dụng nhà ổn định. Công ty P đã thanh toán cho Công ty N số tiền 4.365.000.000đ, còn lại 1.535.000.000đ chưa thanh toán, cộng với khoản tiền xây dựng thêm các hạng mục cho các hộ dân là 127.933.500đ.

Do đó, Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty P phải thanh toán cho Công ty N tổng số tiền tạm tính đến ngày 01-6-2013 là 3.660.000.000đ; trong đó: tiền gốc 1.662.933.500đ; tiền lãi suất 15% x 1.367.933.500đ/12 tháng x 9 tháng = 153.892.518đ; tiền vi phạm hợp đồng 5% x 1.367.933.500đ x 270 ngày = 1.846.710.225đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty N rút yêu cầu buộc Công ty P trả tiền vi phạm hợp đồng 5% là 1.846.710.225đ, đồng thời thay đổi mức lãi suất chậm trả xuống 9%/năm, đồng ý trừ vào phần Công ty P còn đang nợ Công ty N số tiền các hộ dân đã trừ của Công ty P là 397.284.400đ.

Bị đơn là Công ty P, thông qua người đại diện hợp pháp trình bày (BL 134-137 tập 5; 286, 287, 289-291, 293-294, 303-304 tập 12):

Giữa Công ty P với Công ty N có ký kết hợp đồng xây dựng số 110/2011/HĐ-XD ngày 01-10-2011 như Công ty N trình bày. Công ty P đã thanh toán cho Công ty N số tiền 4.365.000.000đ, số tiền còn nợ lại là 1.535.000.000đ.

Tuy nhiên, có những vấn đề phát sinh gây thiệt hại cho Công ty P do Công ty N gây ra, cụ thể:

- Các chủ đầu tư là bà Đoàn Thị Lệ H3, Bà Phạm Thy N1, bà Tạ Thị Thùy D, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Hoàng N2 đã trừ của Công ty P với tổng số tiền là 397.284.400đ, do Công ty N không làm;

- Tiền bảo hành 5% là 295.000.000đ đã bị các hộ dân trừ hết;

- Công ty P phải chịu 10% thuế VAT với số tiền 254.000.000đ và phải chịu 25% thuế thu nhập doanh nghiệp tương đương với 517.500.000đ, do Công ty N không xuất hóa đơn nên không thể khấu trừ;

- Công ty N vi phạm hợp đồng phải phạt 10% hoặc 100% giá trị hợp đồng.

Do đó, sau khi trừ hết các khoản nêu trên, Công ty P đồng ý thanh toán cho Công ty N số tiền 12.215.600đ.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Đoàn Thị Lệ H3 trình bày (BL 139 tập 5; 290, 293 tập 12): Do có một số hạng mục không xây dựng nên bà đã trừ của Công ty P số tiền 108.100.000đ. Công trình này bà H3 đã đưa vào sử dụng ổn định, bà H3 yêu cầu không triệu tập bà vì bà không liên quan gì đến vụ án.

Bà Phạm Thy N1 trình bày (BL 290 tập 12): Do một số hạng mục không xây dựng nên bà đã trừ của Công ty P số tiền 65.731.600đ.

Bà Tạ Thị Thùy D trình bày (BL 290 tập 12): Do một số hạng mục không xây dựng nên bà đã trừ của Công ty P số tiền 62.572.800đ. Bà D yêu cầu không triệu tập bà vì bà không liên quan gì đến vụ án.

Bà Nguyễn Thị H4 trình bày (các BL 290, 291, 293 tập 12): Do một số hạng mục không xây dựng nên bà đã trừ của Công ty P số tiền 90.800.000đ. Công trình bà H4 đã đưa vào sử dụng, bà H4 không có yêu cầu gì trong vụ án.

Ông Nguyễn Hoàng N2 thông qua người đại diện trình bày (BL 293 tập 12):
Do một số hạng mục không xây dựng nên ông đã trừ của Công ty P số tiền 70.000.000đ.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 11-9-2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên xử (BL 346-350 tập 15):

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty N về việc yêu cầu Công ty P phải thanh toán tiền vi phạm hợp đồng là 1.846.710.225đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty N về việc khởi kiện yêu cầu Công ty P phải thanh toán tiền xây dựng 06 căn nhà liên kế tại đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Buộc Công ty P phải thanh toán cho Công ty N tổng số tiền là 1.547.696.716đ.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N về việc yêu cầu Công ty P phải thanh toán khoản tiền xây thêm các hạng mục cho các hộ dân với số tiền 127.933.500đ.

4. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo (BL 351 tập 16): Ngày 25-9-2018, bị đơn là Công ty P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và xét xử lại theo đúng nội dung hợp đồng đã ký kết giữa hai bên vì bản án sơ thẩm chưa căn cứ vào nội dung hợp đồng đã ký kết, vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Công ty N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác nhận tại phiên tòa sơ thẩm Công ty N đã rút yêu cầu buộc Công ty P trả tiền vi phạm hợp đồng 5% là 1.846.710.225đ, đồng thời thay đổi mức lãi suất chậm trả xuống 9%/năm, đồng ý trừ vào phần Công ty P còn đang nợ Công ty N số tiền các hộ dân đã trừ của Công ty P là 397.284.400đ.

- Công ty P giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

- Đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.846.710.225đ, nguyên đơn đã rút yêu cầu nên Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu này là có căn cứ.

- Đối với số tiền nợ gốc 1.662.933.500đ bao gồm: Tiền Công ty P chưa thanh toán theo Hợp đồng xây dựng số 110/2011/HĐ-XD ngày 01-10-2011 là 1.535.000.000đ và số tiền Công ty N xây dựng thêm các hạng mục là 127.933.500đ. Xét thấy việc Công ty N xây dựng thêm các hạng mục cho các hộ dân là nằm ngoài nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và Công ty N cũng không thông qua Công ty P nên không có cơ sở để chấp nhận. Như vậy, số nợ gốc còn lại được 02 bên xác nhận là 1.535.000.000đ.

- Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, Công ty N đồng ý trừ số tiền các hộ dân đã trừ của Công ty P là 397.284.400đ vào nợ gốc là 1.535.000.000đ, còn lại là 1.137.715.600đ.

- Về giá trị bảo hành 5% của công trình: Theo quy định của Luật Xây dựng thì giá trị được tạm giữ để đảm bảo trong thời gian bảo hành chứ không phải khoản đối trừ như bị đơn yêu cầu. Mặt khác, trong thời gian bảo hành Công ty P và các hộ dân không có yêu cầu bảo hành, sửa chữa gì; công trình đã được đưa vào sử dụng 06 năm nên Công ty P yêu cầu trừ số tiền bảo hành 295.000.000đ vào số tiền nợ gốc là không có cơ sở chấp nhận.

- Về việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng: Do hai bên chưa làm biên bản thanh lý hợp đồng và xác nhận khối lượng thi công nên Công ty N chưa xuất hóa đơn được không phải là lỗi chủ quan của Công ty N, do đó yêu cầu Công ty N xuất hóa đơn cho Công ty P đúng theo quy định pháp luật

- Về yêu cầu tính lãi: Trong hợp đồng hai bên không thỏa thuận lãi suất chậm trả, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất theo lãi suất 9%/năm là không vi phạm pháp luật và có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về việc nguyên đơn yêu cầu phạt bị đơn tiền vi phạm hợp đồng là 1.846.710.225đ Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do rút yêu cầu là đúng quy định tại Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Công ty N và Công ty P ký kết Hợp đồng số 110/2011/HĐ-XD ngày 01-10-2011 về việc thi công xây dựng phần thô của 06 căn nhà liên kế tại đường B, phường P, thành phố B là có thật (BL 67 tập 2). Thực hiện hợp đồng, Công ty N đã xây dựng 06 căn nhà liên kế, Công ty P đã tạm ứng cho Công ty N số tiền 4.365.000.000đ và hai công ty không tranh chấp, yêu cầu gì với số tiền này. Cả hai công ty đều xác định số tiền còn chưa thanh toán là 1.535.000.000đ, trong đó có 295.000.000đ tiền bảo hành.

Do chưa được thanh toán nên Công ty N yêu cầu Tòa án buộc Công ty P phải thanh toán cả gốc và lãi chậm trả.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty N về việc yêu cầu Công ty P phải thanh toán tăng thêm 127.933.500đ do xây dựng thêm một số hạng mục cho các hộ dân là có cơ sở, vì những công việc này nằm ngoài phạm vi hợp đồng thi công xây dựng mà hai bên đã ký kết, không được Công ty P đồng ý.

[4] Ngày 05-12-2012, hai công ty có ký biên bản nghiệm thu 06 căn nhà với sự chứng kiến của chủ đầu tư các căn hộ là các hộ dân (*BL 229 tập 8*). Không bên nào cung cấp được bản chính cho Tòa án nhưng đại diện hợp pháp của cả hai công ty đều xác định có biên bản nghiệm thu nội dung như bản photocopy trong hồ sơ vụ án này. Tuy nhiên bị đơn cho rằng việc nghiệm thu không đúng quy định của Luật xây dựng nên không có giá trị pháp lý. Ý kiến của bị đơn có căn cứ vì theo cam kết của Điều 4 Hợp đồng ký giữa hai công ty phù hợp với quy định của Điều 80 Luật xây dựng 2003 và Điều 15, 16, 17, 18 Thông tư 27/2009/TT-BXD ngày 31-7-2009 của Bộ Xây dựng. Theo đó, công trình phải được ghi chép nhật ký công trình, trong đó có các nội dung về những vấn đề thi công cần khắc phục, sau đó là nghiệm thu công trình ở từng hạng mục và nghiệm thu khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, cả hai công ty đã không thực hiện đúng các quy định đó nên dẫn tới biên bản nghiệm thu chỉ liệt kê các khiếm khuyết của các căn hộ như: Ống thoát nước từ trong nhà ra ngoài không làm, móng cong, tường bị nứt, buồng tắm trượt mặt ngoài không xây, các buồng tắm và một số đà không tô, cầu thang còn 0,9m so với 1,2m, chỉ nước dưới máng trước,... chứ chưa phải là nghiệm thu công trình hoàn thành; trong bản nghiệm thu này Công ty P cũng không đưa ra các yêu cầu buộc Công ty N phải khắc phục hoặc sẽ trừ phần này vào khối lượng thanh quyết toán công trình.

[5] Tuy nhiên sau đó, các hộ dân là chủ đầu tư và Công ty P đã tự thỏa thuận với nhau khắc phục các khiếm khuyết thi công và phạt 10% vi phạm thi công không đúng thiết kế và không đảm bảo chất lượng bằng cách: Các hộ dân trừ bớt số tiền phải trả cho Công ty P, cụ thể: Bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị H4) trừ 90.800.000đ; bà Tạ Thị Thùy D trừ 62.572.800đ; ông Nguyễn Hoàng N2 (bà Nguyễn Thị T3) trừ 70.000.000đ; Bà Phạm Thy N1 trừ 65.731.600đ; bà Đoàn Thị Lệ H3 trừ 108.100.000đ; tổng số tiền bị trừ là 397.284.400đ (*BL 120a-124 tập 4; 56-61 tập 2*). Công ty P cung cấp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm các bản thanh lý hợp đồng giữa công ty với các hộ dân và xác nhận sau khi trừ tiền, các hộ dân đã thanh lý hợp đồng với Công ty P, nhận nhà để hoàn thiện, sử dụng ổn định từ ngày 26-10-2012, sau đó không phát sinh tranh chấp (*BL 373-375 tập 18*).

[6] Các vấn đề Công ty P cho rằng thi công sai thiết kế, chất lượng, khối lượng công trình không đạt thì Công ty N đã có yêu cầu Tòa án cho kiểm định xây dựng nhưng sau đó Công ty N rút yêu cầu vì việc này không thực hiện được do các hộ dân đang sử dụng nhà không hợp tác. Thấy rằng, với thực tế vụ án này thì nay các vấn đề

này không cần đặt ra vì Hợp đồng xây dựng thỏa thuận là khoản gọn, đồng thời như trên đã phân tích việc khắc phục tất cả các vi phạm thi công theo hợp đồng đã được xử lý, sau đó không có khiếu nại, tranh chấp về chất lượng công trình. Khoản tiền khắc phục lỗi thi công là 397.284.400đ theo thỏa thuận của Công ty P với các hộ dân tuy lúc đó Công ty N không tham gia thỏa thuận, nhưng nay vẫn tự nguyện đồng ý trừ số tiền này cho Công ty P, được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[7] Như vậy, những hạng mục công trình có khiếm khuyết theo như biên bản nghiệm thu ngày 05-12-2012 đã được xử lý, công trình được coi là nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng từ thời điểm các hộ dân thanh lý hợp đồng với Công ty P để nhận nhà. Theo Điều 6.2 Hợp đồng ký giữa hai công ty thì thời điểm thanh toán cuối cùng của Công ty P cho Công ty N là 3 ngày sau khi nghiệm thu hoàn thành, nên Công ty N có quyền yêu cầu Công ty P phải thanh toán tiền còn thiếu từ tháng 11-2012 là phù hợp và thực tế Công ty N đã yêu cầu Công ty P thanh toán từ đầu năm 2013 - sau khi Công ty P đã thanh lý và giao nhà cho các hộ dân.

[8] Thời hạn thi công có kéo dài hơn hợp đồng nhưng công trình đã được đưa vào sử dụng như trên đã nêu, Công ty P không yêu cầu phạt Công ty N và Công ty P cũng không bị các hộ dân phạt.

[9] Do đó, Công ty P nêu lý do Công ty N không đảm bảo thiết kế, chất lượng, thời gian thi công để không thanh toán số tiền còn thiếu là không phù hợp.

[10] Bị đơn cho rằng nguyên đơn không xuất hóa đơn cho khoản tiền 1.535.000.000đ này, vì thế Công ty P không được khấu trừ 10% thuế VAT tương ứng 254.000.000đ và phải chịu 25% thuế tương ứng 517.500.000đ, nên phải trừ số tiền này vào số tiền còn phải thanh toán cho Công ty N. Căn cứ vào quy định của Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28-9-2010 của Bộ Tài chính thì ngày lập hóa đơn giá trị gia tăng là ngày bàn giao hạng mục, bàn giao công trình, nhưng theo hợp đồng hai bên ký kết đã chia việc thanh toán thành 3 lần và có sự tranh chấp với nhau nên số tiền còn lại chưa được thanh toán, Công ty N chưa xuất hóa đơn là phù hợp. Công ty P có quyền liên hệ với cơ quan Thuế để được xử lý.

[11] Như vậy, sau khi trừ tiền khắc phục lỗi thi công là 397.284.400đ thì tiền gốc Công ty P còn phải thanh toán cho Công ty N là 1.137.716.000đ (lấy tròn số).

[12] Đối với số tiền bảo hành theo hợp đồng là 295.000.000đ (5%), các khiếm khuyết thi công đã được giải quyết trước khi nhà đưa vào sử dụng, như đã phân tích thì thời gian bảo hành là 01 năm bắt đầu tính kể từ khi các chủ hộ thanh lý hợp đồng, nhận nhà sử dụng và không có yêu cầu nào khác về bảo hành, cho đến nay đã hơn 5 năm. Công ty P cho rằng khoản này không phải trả cho Công ty N vì đã chi hết cho việc bảo hành. Tuy nhiên ngoài số tiền bị các hộ dân trừ là 397.284.400đ thì bị đơn không có chứng cứ nào về việc có yêu cầu về bảo hành mà Công ty N không thực hiện và không có chứng cứ về các khoản thiệt hại khác nên Công ty N không phải chịu khoản này.

[13] Về khoản tiền lãi chậm thanh toán: Công ty N được quyền tính lãi từ tháng 11-2012, nhưng chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 15-4-2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 11-9-2018, tổng thời gian 05 năm 04 tháng 26 ngày (1.946 ngày), mức lãi suất 9%/năm (360 ngày) là trong phạm vi cho phép, có căn cứ chấp nhận. Sau khi trừ khoản tiền 397.284.400đ và không tính lãi của 295.000.000đ tiền bảo hành thì số tiền được tính lãi là 842.715.600đ. Số tiền lãi là 409.981.000đ ($842.715.600đ \times 9\% : 360 \text{ ngày} \times 1946 \text{ ngày}$).

[14] Tổng cộng cả gốc và lãi Công ty P phải trả cho Công ty N là 1.547.697.000đ ($1.137.716.000đ + 409.981.000đ$).

[15] Thấy rằng, Bản án sơ thẩm đã giải quyết tranh chấp và xử lý án phí sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định phù hợp với quy định pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[16] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí là 2.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 217, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 80, 81, 82, 107, 108 Luật xây dựng 2003; Điều 357 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần P, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm như sau:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N về việc yêu cầu Công ty cổ phần P phải thanh toán tiền vi phạm hợp đồng là 1.846.710.225đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N về việc buộc Công ty cổ phần P phải thanh toán 127.933.500đ tiền xây thêm các hạng mục nhà ở.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N về việc yêu cầu Công ty cổ phần P phải thanh toán tiền xây dựng 06 căn nhà liên kế tại đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu:

3.1. Công ty cổ phần P phải thanh toán cho Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N 1.547.697.000đ (*một tỷ, năm trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi bảy ngàn đồng*); trong đó tiền gốc là 1.137.716.000đ (*một tỷ, một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm mười sáu ngàn đồng*), tiền lãi là 409.981.000đ (*bốn trăm lẻ chín triệu, chín trăm tám mươi một ngàn đồng*).

3.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ (*hai triệu đồng*), Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

5. Về án phí (lấy tròn số):

5.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần P phải chịu 58.431.000đ (*năm mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi mốt ngàn đồng*).

- Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N phải chịu 6.397.000đ (*sáu triệu, ba trăm chín mươi bảy ngàn đồng*), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 66.944.000đ (*sáu mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*) theo các biên lai thu tiền số 020861 ngày 15-4-2013, biên lai thu số 021022 ngày 09-7-2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Công ty TNHH thiết kế và xây dựng N được trả lại 60.547.000đ (*sáu mươi triệu, năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng*).

5.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty cổ phần P phải chịu 2.000.000đ (*hai triệu đồng*), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005479 ngày 02-10-2018 và số 0005496 ngày 16-10-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Công ty cổ phần P đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11-4-2019).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đào Thị Huệ